TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 420/2026/DS-ST Ngày 30-7-2026 V/v tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Phước Công
2. Ông Nguyễn Văn Lý

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Đỗ Hương Ly – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Đình – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2025/TLST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2025 về việc Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 197/2026/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn T, sinh ngày 14/5/1952, Căn cước công dân số 052052000895, nơi thường trú: Số nhà D, Đường M, phường N, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Trương : Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1988, địa chỉ: Khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền số 4423 được Văn phòng C công chứng ngày 25/6/2026). (Có mặt)

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Tấn D, sinh ngày 01/01/1971, Căn cước công dân số 052071004675, bà Trần Thị H, sinh ngày 01/01/1975, Căn cước công dân số 051175013001, cùng nơi thường trú: Số nhà A, Đường Q, phường H, tỉnh Gia Lai. (Ông D vắng mặt, bà H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông T trình bày: Trước đây,

bà H có nhờ chị ruột của ông Trương là bà Nguyễn Thị P đứng ra vay vốn Ngân hàng và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà P. Đến hạn trả nợ, bà H không giao tiền cho bà P để thanh toán cho Ngân hàng. Sau khi bà P bị tai biến, ông Trương biết sự việc nên đã thanh toán toàn bộ khoản nợ vay của bà P tại Ngân hàng để lấy sổ đỏ về. Sau đó, ông T yêu cầu bà H phải trả lại số tiền ông đã trả cho Ngân hàng. Bà H chấp nhận khoản nợ này và cùng chồng là ông D ký giấy ghi nhận nợ vào ngày 18/3/2018 với số tiền là 50.000.000 đồng, hẹn đến tháng 12/2018 (Âm lịch) sẽ thanh toán. Tuy nhiên, đến nay vợ chồng ông D bà H vẫn chưa trả. Nay ông T yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông D bà H trả số tiền 50.000.000 đồng và không có yêu cầu gì khác.

- *Theo Bản tự khai, trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, bị đơn bà H trình bày:* Bà H thừa nhận có nợ ông Trương số tiền 50.000.000 đồng. Nguồn gốc khoản nợ là do trước đây bà có nhờ bà P (chị ruột ông T) đứng tên vay Ngân hàng giúp cho bà và có thế chấp tài sản của bà P. Đến hạn trả nợ Ngân hàng, do hoàn cảnh khó khăn nên bà không có tiền giao cho bà P để thanh toán. Sau đó, ông T đã đứng ra trả thay khoản nợ này cho Ngân hàng và yêu cầu vợ chồng bà nhận nợ. Đối với việc nhờ bà P vay tiền ban đầu, chồng bà là ông D không biết, chữ ký tại giấy nhận nợ là bà ký thay cho ông D. Khi lập giấy nhận nợ của ông Trương thì ông D đã biết và ông D có gọi điện cho ông T để xin trả dần nhưng không được ông T đồng ý. Bà H chấp nhận số tiền nợ 50.000.000 đồng nhưng hiện nay do hoàn cảnh kinh tế gia đình đang gặp khó khăn nên mong muốn ông Trương T1 điều kiện cho bà H được trả dần cho đến khi hết nợ.

- Bị đơn ông D không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu của ông T.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Gia Lai*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định. Vụ án quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T, buộc vợ chồng ông D bà H phải liên đới trả cho ông Trương số tiền 50.000.000 đồng. Về án phí: Vợ chồng ông D bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền mà bị đơn đã nhận nghĩa vụ nên theo khoản 14 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định là Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Bị đơn cư trú tại phường H, tỉnh Gia Lai nên theo Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông D được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông D.

[3] Về việc bà H cho rằng chữ viết tại giấy nhận nợ không phải của ông D: Thấy rằng, ông D đã nhận các thông báo, văn bản tố tụng của Tòa án, đã biết việc ông Trương khởi K nhưng không có ý kiến gì. Ông T và bà H đều thống nhất là ông D đã gọi điện thoại cho ông T để xin trả dần số tiền nợ. Như vậy, ông D đã biết rõ nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng ông đối với ông T. Bà H không có yêu cầu giám định chữ viết và cũng thừa nhận nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng bà. Vì vậy, không cần thiết phải xem xét giám định chữ viết của ông D cũng đủ căn cứ xác định ông D bà H biết rõ và đã xác lập nghĩa vụ trả tiền cho ông T.

[4] Sau khi ông T thanh toán xong khoản nợ ngân hàng cho bà P, ông T và vợ chồng ông D bà H đã xác nhận lại khoản nợ thông qua giấy ghi nhận nợ ngày 18/3/2018 với nội dung bà H có nợ ông Trương số tiền 50.000.000 đồng. Vợ chồng ông D bà H không trả nợ cho ông Trương Đ hạn thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ông T yêu cầu ông D bà H thực hiện nghĩa vụ trả nợ là phù hợp, đúng quy định nên yêu cầu này được chấp nhận. Bà H xin trả dần nhưng không được ông Trương chấp T2 và không phù hợp với quy định của pháp luật nên yêu cầu này không được chấp nhận. Đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng nên vợ chồng ông D bà H phải liên đới trả cho ông Trương số tiền 50.000.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí là 50.000.000 đồng x 5% = 2.500.000 đồng.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Gia Lai về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 14 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 274, 278, 280, 288 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trương . Buộc vợ chồng ông Nguyễn Tấn D bà Trần Thị H phải liên đới trả cho ông Nguyễn Trương S tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và tiền tạm ứng án phí:

- Vợ chồng ông Nguyễn Tấn D bà Trần Thị H phải chịu 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Khi thụ lý vụ án, ông Nguyễn Trương L người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không xem xét đối với tiền tạm ứng án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 6 - Gia Lai;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hồng Hoàng